2018 HOKKAIDO ATV CHAMPIONSHIP RACE 獲得ポイント集計表

KIDS				R-1		R-2		R-3	R-4		R-5		R-6		R-7		R-8		計
				千歳		千歳		十勝	陸別		浜厚真		陸別		浜厚真		千歳		
順位	ゼッケン	氏名	チーム名	H-1	H-2	H-1	H-2	H-1	H-1	H-2	H-1	H-2	H-1	H-2	H-1	H-2	H-1	H-2	
1	84	河村　哀琉		12	15														27
2	3	森山　香蓮	B-style	15	10														25
3	4	笹嶋　勝斗	B-style	8	12														20
4	9	岡村　龍也		10	8														18
5	6	森山　遥斗	B-style	6	6														12
6	10	岡村　龍雅		4	5														9
7	11	岡村　彪雅		5	0														5

100 OPEN				R-1		R-2		R-3	R-4		R-5		R-6		R-7		R-8		計
				千歳		千歳		十勝	陸別		浜厚真		陸別		浜厚真		千歳		
順位	ゼッケン	氏名	チーム名	H-1	H-2	H-1	H-2	H-1	H-1	H-2	H-1	H-2	H-1	H-2	H-1	H-2	H-1	H-2	
1	1	木戸　和政	B-style	15	15														30
2	8	丸田　敦士	N.O.P Racing/BLUE LINE	12	12														24
3	25	寺沢　克巳	B-style	8	10														18
4	1	丸田　よし乃	N.O.P Racing/BLUE LINE	10	6														16
5	7	笹嶋　勇介	B-style	6	8														14
6	2	久万田　大騎	N.O.P Racing	5	4														9
7	3	堀田　静	VIRUS/インパラレーシング	3	5														8
8	20	久万田　直輝	N.O.P Racing	4	3														7
9	18	松山　伸吾	BIKER BOYZ	2	1														3
10	19	松山　孝行	BIKER BOYZ	0	2														2
11	16	長田　智子	TEAM CUTIE	1	0														1
12	10	久万田　さおり	N.O.P Racing	0	0														0
13	21	堀田　司	VIRUS/インパラレーシング	0	0														0

MID				R-1		R-2		R-3	R-4		R-5		R-6		R-7		R-8		計
				千歳		千歳		十勝	陸別		浜厚真		陸別		浜厚真		千歳		
順位	ゼッケン	氏名	チーム名	H-1	H-2	H-1	H-2	H-1	H-1	H-2	H-1	H-2	H-1	H-2	H-1	H-2	H-1	H-2	
1	8	伊井田　浩二	MAVERICK	15	15														30
2	61	青木　孔平	MAVERICK	12	12														24
3	7	中村　圭佑	MAVERICK	10	10														20
4	24	三宅　恒	PEARL HARBOR	8	8														16

OPEN				R-1		R-2		R-3	R-4		R-5		R-6		R-7		R-8		計
				千歳		千歳		十勝	陸別		浜厚真		陸別		浜厚真		千歳		
順位	ゼッケン	氏名	チーム名	H-1	H-2	H-1	H-2	H-1	H-1	H-2	H-1	H-2	H-1	H-2	H-1	H-2	H-1	H-2	
1	61	青木　仁志	MAVERICK	12	15														27
2	2	眞田　悦也	MAVERICK	15	10														25
3	10	永山　愛	VIRUS	10	12														22
3	35	斎藤　正義		6	6														12
5	84	河村　哀翔		8	4														12
6	5	春日　翔	インパラレーシング	5	5														10
7	44	寺沢　航平	B-style	0	8														8
8	18	青山　直大		4	3														7

OPEN-PRO				R-1		R-2		R-3	R-4		R-5		R-6		R-7		R-8		計
				千歳		千歳		十勝	陸別		浜厚真		陸別		浜厚真		千歳		
順位	ゼッケン	氏名	チーム名	H-1	H-2	H-1	H-2	H-1	H-1	H-2	H-1	H-2	H-1	H-2	H-1	H-2	H-1	H-2	
1	61	青木　孔平	MAVERICK	15	8														23
2	1	中村　圭佑	MAVERICK	10	12														22
3	74	佐藤　謙輔	インパラレーシング	2	15														17
4	99	中村　翔	チームかめ	12	5														17
5	64	中村　歩夢	MAVERICK	6	10														16
6	7	佐治　洋	VIRUS	8	6														14
7	55	那須　謙一	MAVERICK	5	2														7
8	100	吉田　廉	インパラレーシング	3	3														6